

TÒA ÁN NHÂN DÂN
KHU VỰC 15
THÀNH PHỐ HỒ CHÍ MINH

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Bản án số: 18/2025/KDTM-ST
Ngày 19-9-2025
V/v Tranh chấp hợp đồng gia công.

NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

TÒA ÁN NHÂN DÂN KHU VỰC 15 – THÀNH PHỐ HỒ CHÍ MINH

- Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Bà Nguyễn Thị Minh Nga

Các Hội thẩm nhân dân:

- Ông Đặng Minh Lý
- Bà Nguyễn Thị Hồng Thanh

- Thư ký phiên tòa: Bà Lê Thị Kim Thoa - Thư ký Tòa án nhân dân khu vực 15 – Thành phố Hồ Chí Minh.

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân khu vực 15 – Thành phố Hồ Chí Minh tham gia phiên tòa: Bà Đặng Thị Thanh Trúc - Kiểm sát viên.

Ngày 19 tháng 9 năm 2025, tại trụ sở Tòa án nhân dân khu vực 15 - Thành phố Hồ Chí Minh xét xử sơ thẩm công khai vụ án thụ lý số 45/2025/TLST-KDTM, ngày 04 tháng 4 năm 2025 về “Tranh chấp hợp đồng gia công”, theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số 09/2025/QĐXXST-KDTM, ngày 29 tháng 7 năm 2025, giữa các đương sự:

1. Nguyên đơn: Công ty TNHH V; địa chỉ trụ sở: Thửa đất số 58, tờ bản đồ số 50, khu phố B, phường K, thành phố T, tỉnh Bình Dương (nay là phường T, Thành phố Hồ Chí Minh).

Người đại diện hợp pháp của nguyên đơn: Ông Vương Đức T, sinh năm 1986; CCCD: 040086008817; địa chỉ liên hệ: K, Quốc lộ A, phường A, thành phố D, tỉnh Bình Dương (nay là phường D, Thành phố Hồ Chí Minh). Là người đại diện theo ủy quyền (văn bản ủy quyền ngày 06/3/2025). Vắng mặt.

2. Bị đơn: Công ty CP X; địa chỉ trụ sở: Đường D, khu công nghiệp P, Khu phố D, phường H, thành phố T, tỉnh Bình Dương (nay là khu phố H, phường B, Thành phố Hồ Chí Minh). Vắng mặt.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

- Nguyên đơn trình bày:

Vào năm 2023 và năm 2024, Công ty TNHH V và Công ty CP X có ký kết 02 Hợp đồng nguyên tắc, gồm: Hợp đồng số: HS2023001 – NVL ngày 01/10/2023 và Hợp đồng số 017/2024/HĐNT/VP -HS ngày 01/01/2024 về việc gia công ván lạng. Căn cứ theo hợp đồng đã ký và yêu cầu của Công ty CP X thì trong năm 2023 và năm 2024 Công ty TNHH V đã gia công cho Công ty CP X số lượng ván lạng có tổng giá trị là 2.388.787.113 đồng (Điều 3 Hợp đồng quy định thời hạn thanh toán là 45 ngày kể từ ngày giao hàng và xuất hoá đơn) và cũng đã xuất tổng cộng 22 hoá đơn giá trị gia tăng theo quy định cho Công ty CP X nhưng cho đến nay Công ty CP X mới chỉ thanh toán cho Công ty TNHH V số tiền 39.566.226 đồng và còn nợ lại số tiền 2.349.220.887 đồng.

Đối với số tiền còn nợ Công ty TNHH V đã rất nhiều lần liên hệ và tạo nhiều điều kiện về thời gian cũng như phương thức để Công ty CP X thực hiện việc thanh toán nhưng cho đến nay Công ty CP X vẫn cố tình trốn tránh nghĩa vụ thanh toán số tiền còn nợ. Việc Công ty CP X không thanh toán số tiền gia công cho Công ty TNHH V là vi phạm điều khoản về thanh toán và gây thiệt hại cho Công ty TNHH V trong quá trình sản xuất kinh doanh.

Vì vậy, Công ty TNHH V khởi kiện yêu cầu Tòa án giải quyết:

- Buộc Công ty CP X phải thanh toán cho Công ty TNHH V số tiền 2.641.698.887 đồng, trong đó gồm:

- + Tiền nợ gốc là 2.349.220.887 đồng.
- + Tiền lãi suất do chậm thanh toán đối với số tiền 2.349.220.887 đồng, tính từ ngày 01/6/2024 đến ngày Tòa án đưa vụ án ra xét xử sơ thẩm, theo mức lãi suất là 0,83% tháng được tính từ ngày 01/6/2024.

Nguyên đơn giao nộp các tài liệu chứng cứ: Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp; Hợp đồng nguyên tắc; Phiếu giao hàng; Hoá đơn giá trị gia tăng; Thông báo xác nhận nợ; Báo cáo tài chính; Giấy báo có.

2. Bị đơn Công ty CP X đã được Tòa án triệu tập họp lệ nhiều lần để làm việc, tham gia phiên họp kiểm tra việc giao nộp, tiếp cận, công khai chứng cứ và hòa giải, tham gia phiên tòa nhưng vẫn vắng mặt không có lý do và cũng không gửi văn bản trình bày ý kiến của mình đối với yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn nên Tòa án không thể ghi nhận ý kiến của bị đơn Công ty CP X.

Bị đơn không giao nộp tài liệu chứng cứ.

Tại phiên tòa,

- Người đại diện hợp pháp của nguyên đơn vắng mặt, có đơn yêu cầu giải quyết vắng mặt.

- Bị đơn vắng mặt không có lý do.

- Phát biểu ý kiến của Kiểm sát viên tham gia phiên tòa:

+ Về việc tuân theo pháp luật tố tụng:

Việc tuân theo pháp luật tố tụng của Thẩm phán, Hội đồng xét xử, Thư ký phiên

tòa và của người tham gia tố tụng trong quá trình giải quyết vụ án, kể từ khi thụ lý cho đến trước thời điểm Hội đồng xét xử nghị án:

Việc tuân theo pháp luật trong thời gian chuẩn bị xét xử: Thẩm phán được phân công thụ lý giải quyết vụ án đã thực hiện theo quy định của Bộ luật Tố tụng dân sự.

Việc tuân theo pháp luật của Hội đồng xét xử, Thư ký phiên tòa: Hội đồng xét xử, Thư ký phiên tòa đã tuân theo đúng các quy định của Bộ luật Tố tụng dân sự về việc xét xử sơ thẩm vụ án.

Việc tuân theo pháp luật tố tụng của người tham gia tố tụng: Từ khi thụ lý vụ án, cũng như tại phiên tòa nguyên đơn đã thực hiện đúng quyền và nghĩa vụ tố tụng theo quy định của pháp luật. Bị đơn không thực hiện đúng quyền và nghĩa vụ tố tụng theo quy định của pháp luật.

+ Ý kiến về việc giải quyết vụ án: Căn cứ vào các tài liệu, chứng cứ có trong hồ sơ vụ án, đã được thẩm tra tại phiên tòa, đề nghị Hội đồng xét xử chấp nhận yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn.

+ Những yêu cầu, kiến nghị để khắc phục vi phạm tố tụng: Không

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

[1]. Về tố tụng:

[1.1]. Về quan hệ pháp luật: Ngày 11 tháng 3 năm 2025, Công ty TNHH V có đơn khởi kiện yêu cầu Công ty CP X phải thanh toán số tiền nợ đối với việc gia công hàng hoá theo Hợp đồng số: HS2023001 – NVL ngày 01/10/2023, Hợp đồng số 017/2024/HĐNT/VP -HS ngày 01/01/2024 và các hoá đơn giá trị gia tăng mà Công ty TNHH V đã phát hành cho Công ty CP X nên Hội đồng xét xử xác định quan hệ pháp luật tranh chấp là “Tranh chấp hợp đồng gia công” theo quy định tại Điều 542 của Bộ luật Dân sự; Điều 178, 179, 180 Luật thương mại.

[1.2]. Về thẩm quyền: Công ty TNHH V khởi kiện về việc tranh chấp hợp đồng gia công đối với Công ty CP X, đây là tranh chấp thuộc thẩm quyền giải quyết của Tòa án theo quy định khoản 1 Điều 30 Bộ luật Tố tụng dân sự.

Tại thời điểm thụ lý, bị đơn Công ty CP X có địa chỉ trụ sở tại phường H, thành phố T, tỉnh Bình Dương (nay là phường B, Thành phố Hồ Chí Minh) nên thuộc thẩm quyền giải quyết của Tòa án nhân dân thành phố Thủ Dầu Một (nay là Tòa án nhân dân khu vực 15 – Thành phố Hồ Chí Minh) theo quy định tại điểm a khoản 1 Điều 39 Bộ luật Tố tụng dân sự; khoản 2 Điều 1 của Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Bộ luật Tố tụng dân sự.

[1.3]. Về việc tham gia phiên tòa của đương sự: Tại phiên tòa, người đại diện của nguyên đơn vắng mặt có đơn đề nghị xét xử vắng mặt; bị đơn vắng mặt không có lý do mặc dù đã được triệu tập đến tham gia phiên tòa lần thứ hai. Vì vậy, căn cứ vào Điều 227, Điều 228, 238 Bộ luật Tố tụng dân sự, Hội đồng xét xử tiến hành xét xử vắng mặt đối với các đương sự.

[2]. Nội dung tranh chấp:

[2.1]. Về số tiền nợ:

Vào năm 2023 và năm 2024, Công ty TNHH V và Công ty CP X có ký kết 02 Hợp đồng nguyên tắc, gồm: Hợp đồng số: HS2023001 – NVL ngày 01/10/2023 và Hợp đồng số 017/2024/HĐNT/VP -HS ngày 01/01/2024 về việc gia công ván lạng.

Hợp đồng được lập thành văn bản, được người đại diện hợp pháp của các bên ký tên và đóng dấu, nội dung của hợp đồng không vi phạm điều cấm, không trái đạo đức xã hội và tuân thủ đúng quy định tại Điều 116, 118, 119, 542 của Bộ luật dân sự; các Điều 179, Điều 180 của Luật thương mại nên phát sinh hiệu lực.

Quá trình giải quyết vụ án, Tòa án đã tiến hành tổng đạt thông báo thụ lý và các văn bản tố tụng cho Công ty CP X nhưng Công ty CP X không tham gia tố tụng, không có văn bản trình bày ý kiến, phản đối yêu cầu khởi kiện của Công ty TNHH V. Xem như Công ty CP X đã từ bỏ quyền chứng minh để bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của Công ty CP X. Tòa án căn cứ vào các tài liệu, chứng cứ do nguyên đơn Công ty TNHH V cung cấp và do Tòa án thu thập để giải quyết vụ án theo quy định tại Điều 91 của Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015.

Tại khoản 2 Điều 92 của Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015, quy định “*Một bên đương sự thừa nhận hoặc không phản đối những tình tiết, sự kiện, tài liệu, văn bản, kết luận của cơ quan chuyên môn mà bên đương sự kia đưa ra thì bên đương sự đó không phải chứng minh*”.

Theo các tài liệu, chứng cứ có trong hồ sơ vụ án, thể hiện Công ty TNHH V đã thực hiện việc giao hàng và xuất 22 hoá đơn giá trị gia tăng cho Công ty CP X, các bên đã thực hiện việc xác nhận công nợ vào ngày 31/12/2023 còn nợ số tiền 1.946.054.085 đồng, Công ty TNHH V đã thực hiện việc báo cáo tài chính và đã được kiểm toán cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2024 thể hiện Công ty CP X còn nợ Công ty TNHH V số tiền 2.349.220.887 đồng.

Điều 552 của Bộ luật Dân sự quy định về nghĩa vụ trả tiền công “*Bên đặt gia công phải trả đủ tiền công vào thời điểm nhận sản phẩm...*”.

Việc Công ty CP X không thanh toán là vi phạm nghĩa vụ trả tiền công theo quy định tại Điều 544, Điều 552 Bộ luật Dân sự.

Do đó, Công ty TNHH V khởi kiện yêu cầu Công ty CP X thanh toán tiền công đối với việc gia công hàng hóa theo Hợp đồng số: HS2023001 – NVL ngày 01/10/2023 và Hợp đồng số 017/2024/HĐNT/VP -HS ngày 01/01/2024, hoá đơn giá trị gia tăng, biên bản xác nhận công nợ là có căn cứ để chấp nhận. Công ty CP X phải có trách nhiệm trả cho Công ty TNHH V số tiền nợ gốc là 2.349.220.887 đồng.

[2.2]. Về lãi suất do chậm thanh toán: Theo nội dung của hợp đồng thì các bên không thỏa thuận lãi suất chậm thanh toán. Tuy nhiên theo quy định tại Điều 306 của Luật thương mại, quy định quyền yêu cầu tiền lãi do chậm thanh toán; căn cứ vào mức lãi suất nợ quá hạn trung bình trên thị trường của ít nhất 03 ngân hàng thương mại thì mức lãi suất mà Công ty TNHH V yêu cầu 0.83%/tháng là phù hợp với quy định của pháp luật, vì vậy yêu cầu trả lãi do chậm thanh toán của Công ty TNHH V là có căn cứ. Cụ thể, số tiền lãi do chậm thanh toán Công ty CP X phải trả đối với số tiền nợ gốc chưa trả là 2.349.220.887 đồng, tính từ ngày 01/6/2024 đến ngày Tòa án xét xử sơ thẩm ngày 19/9/2025 là 2.349.220.887 đồng x 0.83%/tháng x 15 tháng 18 ngày = 304.177.120 đồng

Từ những phân tích trên, có cơ sở chấp nhận yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn Công ty TNHH V đối với bị đơn Công ty CP X về việc tranh chấp hợp đồng gia công. Tổng cộng Công ty CP X phải trả cho Công ty TNHH V số tiền 2.653.398.007 đồng, trong đó nợ gốc: 2.349.220.887 đồng; lãi suất chậm trả: 304.177.120 đồng.

[3]. Tại phiên tòa, phát biểu ý kiến về việc giải quyết vụ án của Kiểm sát viên đại diện Viện kiểm sát nhân dân khu vực 15 – Thành phố Hồ Chí Minh là có cơ sở, phù hợp với nhận định của Hội đồng xét xử.

[4]. Án phí sơ thẩm: Căn cứ Điều 147 của Bộ luật Tố tụng dân sự; Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí, lệ phí Tòa án: Bị đơn phải chịu toàn bộ án phí đối với số tiền nguyên đơn được chấp nhận là 2.653.398.007 đồng, tương đương án phí là 85.067.890 đồng. Nguyên đơn không phải chịu án phí.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ vào:

- Khoản 1 Điều 30, điểm a khoản 1 Điều 39, các điều 147, 227, 228, 238, 266, 271 và 273 của Bộ luật tố tụng dân sự năm 2015;
- Khoản 2 Điều 1 của Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Bộ luật Tố tụng dân sự;
- Các điều 542, 544, 552 của Bộ luật Dân sự;
- Các điều 178, 179, 180, 181, 183, 306 của Luật thương mại;
- Căn cứ Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

1. Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn Công ty TNHH V đối với bị đơn Công ty CP X về việc “Tranh chấp hợp đồng gia công”.

Buộc Công ty CP X có trách nhiệm thanh toán cho Công ty TNHH V số tiền 2.653.398.007 đồng (hai tỷ sáu trăm năm mươi ba triệu ba trăm chín mươi tám nghìn không trăm lẻ bảy đồng), trong đó gồm nợ gốc: 2.349.220.887 đồng (hai tỷ ba trăm bốn mươi chín triệu hai trăm hai mươi nghìn tám trăm tám mươi bảy đồng); lãi suất chậm trả: 304.177.120 đồng (ba trăm lẻ bốn triệu một trăm bảy mươi bảy nghìn một trăm hai mươi đồng).

Kể từ ngày người được thi hành án có đơn yêu cầu thi hành án, nếu người phải thi hành án chậm thi hành án thì còn phải trả tiền lãi, theo mức lãi suất quy định tại khoản 2 Điều 468 Bộ luật dân sự năm 2015, tương ứng với số tiền và thời gian chậm thi hành án.

2. Về án phí sơ thẩm:

2.1. Công ty CP X phải chịu số tiền án phí sơ thẩm là 85.067.890 đồng (tám mươi lăm triệu không trăm sáu mươi bảy nghìn tám trăm chín mươi đồng).

2.2. Hoàn trả cho Công ty TNHH V số tiền 42.076.000 đồng (bốn mươi hai triệu không trăm bảy mươi sáu nghìn đồng) tạm ứng án phí đã nộp theo biên lai thu tạm ứng án phí, lệ phí Tòa án ký hiệu BLTU/24 số 0001568, ngày 27/03/2025 của Chi cục thi hành án dân sự thành phố Thủ Dầu Một.

3. Trường hợp bản án được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các điều 6, 7 và 9 Luật Thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật thi hành án dân sự.

4. Đương sự vắng mặt có quyền kháng cáo bản án trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày nhận được bản án hoặc bản án được niêm yết.

Nơi nhận:

- TAND Thành phố Hồ Chí Minh;
- VKSND Khu vực 15 – Thành phố Hồ Chí Minh;
- THADS Thành phố Hồ Chí Minh;
- Các đương sự;
- Lưu hồ sơ vụ án.

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
THẨM PHÁN - CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

Nguyễn Thị Minh Nga

